

3. Phường Quyết Thắng

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	ĐƯỜNG BẮC SƠN	Cầu vượt cao tốc Hà Nội- Thái Nguyên	Đường ngã ba xóm Cao Trâng			
1	Đoạn 1	Cầu vượt cao tốc Hà Nội- Thái Nguyên	Đường tròn nút giao Tổ Hữu	30.000	21.000	21.000
2	Đoạn 2	Đường tròn nút giao Tổ Hữu	Đất chùa làng Cả	22.000	15.400	15.400
3	Đoạn 3	Đất chùa làng Cả	Hết địa phận phường Quyết Thắng	18.000	12.600	12.600
	Trục phụ					
1	Khu dân cư bên đường Bắc Sơn kéo dài (Từ giáp kênh thủy lợi đến ngã tư rẽ chùa làng Cả, phía chùa Lang Cả)					
1.1	Đường rộng 18,5m	Toàn tuyến		12.300	8.610	8.610
1.2	Đường rộng 16,5m	Toàn tuyến		10.200	7.140	7.140
1.3	Đường rộng 15,5m	Toàn tuyến		9.300	6.510	6.510
1.4	Đường rộng < 15,5m	Toàn tuyến		8.200	5.740	5.740
2	Khu dân cư hai bên đường Bắc Sơn kéo dài (Từ đến chùa làng Cả đến hết địa phận phường Quyết Thắng)					
2.1	Đường rộng 18,5m	Toàn tuyến		8.000	5.600	5.600
2.2	Đường rộng 16,5m	Toàn tuyến		6.600	4.620	4.620
2.3	Đường rộng 15,5m	Toàn tuyến		6.000	4.200	4.200
2.4	Đường rộng < 15,5m	Toàn tuyến		5.300	3.710	3.710
II	ĐƯỜNG ĐỀ NÔNG LÂM	Đường giáp đất Phan Đình Phùng	Công Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên			
1	Đoạn 1	Đường giáp đất Phan Đình Phùng	Công Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên	21.000	14.700	14.700
	Trục phụ					
1	Đường rộng trong khu dân cư Đại học Nông Lâm Thái Nguyên					
1.1	Đường rộng ≥ 6m	Toàn tuyến		9.900	6.930	6.930
1.2	Đường rộng ≥ 3,5m, nhưng < 6m	Toàn tuyến		8.400	5.880	5.880
III	ĐƯỜNG QUANG TRUNG	Nút giao Thịnh Đán	Gặp đường Thịnh Đức và đường Tân Cương (rẽ Dốc Lim)			
1	Đoạn 1	Nút giao Thịnh Đán	Gặp đường Tổ Hữu	30.000	21.000	21.000
2	Đoạn 2	Gặp đường Tổ Hữu	Ngã ba rẽ Lê Hữu Trác	25.000	17.500	17.500
3	Đoạn 3	Ngã ba rẽ phố Lê Hữu Trác	Gặp đường Thịnh Đức và đường Tân Cương (rẽ Dốc Lim)	20.000	14.000	14.000
	Trục phụ					
1	Rẽ đi vào Khu dân cư số 9	Đường Quang Trung	Vào 200m	9.600	6.720	6.720
2	Các Đường rộng trong khu dân cư số 10, phường Thịnh Đán (cũ)					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
2.1	Từ đường Quang Trung vào đến hết đất UBND phường Quyết Thắng, đường rộng 20,5m	Đường Quang Trung	Hết đất UBND phường Quyết Thắng	16.600	11.620	11.620
2.2	Đường rộng 36m	Toàn tuyến		14.400	10.080	10.080
2.3	Đường rộng ≤19,5m	Toàn tuyến		16.600	11.620	11.620
4	Ngõ số 365	Đường Quang Trung	Vào 100m	8.400	5.880	5.880
5	Ngõ số 340	Đường Quang Trung	Vào 100m	8.400	5.880	5.880
6	Ngõ số 407	Đường Quang Trung	Vào 150m	8.400	5.880	5.880
7	Ngõ số 398	Đường Quang Trung	Đất Trường Cao đẳng Thái Nguyên	9.000	6.300	6.300
8	Ngõ số 417	Đường Quang Trung	Vào 200m	8.400	5.880	5.880
8.1	Các ngách số 12; 18; 30B	Các ngách số 12; 18; 30B, vào Vào 100m	Vào 100m	7.200	5.040	5.040
9	Ngõ số 421; 429	Đường Quang Trung	Vào 100m	8.400	5.880	5.880
10	Ngõ số 443	Đường Quang Trung	Vào 100m	8.400	5.880	5.880
11	Ngõ số 402					
11.1	Từ đường Quang Trung đến hết khu dân cư có đường rộng ≥ 12m	Toàn tuyến		13.800	9.660	9.660
11.2	Rẽ vào lô 2 + 3 đã xong hạ tầng có đường rộng ≥ 6m, nhưng < 12m	Toàn tuyến		11.100	7.770	7.770
12	Ngõ 422	Đường Quang Trung	Hết khu dân cư	13.800	9.660	9.660
13	Ngõ số 463	Đường Quang Trung	Vào 150m	9.400	6.580	6.580
13.1	Các ngách số 01; 02; 03; 05; 06	Các ngách số 01; 02; 03; 05; 06, vào Vào 100m	Vào 100m	7.200	5.040	5.040
14	Ngõ số 541	Đường Quang Trung	Vào 100m	6.000	4.200	4.200
15	Ngõ số 573	Đường Quang Trung	Vào 100m	7.200	5.040	5.040
16	Ngõ số 604	Đường Quang Trung	Hết ngõ	4.800	3.360	3.360
17	Ngõ số 613; 621	Đường Quang Trung	Vào 100m	4.800	3.360	3.360
18	Ngõ số 620	Đường Quang Trung	Vào 100m	5.400	3.780	3.780
19	Ngõ số 659	Đường Quang Trung	Vào 100m	4.200	2.940	2.940
20	Ngõ số 675	Đường Quang Trung	Vào 100m	4.200	2.940	2.940
21	Ngõ số 689	Đường Quang Trung	Vào 100m	4.000	2.800	2.800
22	Ngõ số 650	Đường Quang Trung	Vào 100m	4.800	3.360	3.360
23	Ngõ số 634	Đường Quang Trung	Chùa Đán	4.800	3.360	3.360
24	Ngõ 691	Đường Quang Trung	Vào 100m	4.800	3.360	3.360
25	Ngõ 693	Đường Quang Trung	Vào 200m	5.400	3.780	3.780
26	Ngõ số 409	Đường Quang Trung	Vào 100m	6.000	4.200	4.200
27	Ngõ số 400	Đường Quang Trung	Vào 100m	6.600	4.620	4.620
28	Ngõ số 700; 721	Đường Quang Trung	Vào 100m	4.800	3.360	3.360
IV	ĐƯỜNG LÊ HỮU TRÁC	Đường Quang Trung qua Trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến	Cầu vượt đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên			
1	Đoạn 1	Đường Quang Trung	Đất Bệnh viện sức khỏe tâm thần	16.000	11.200	11.200
2	Đoạn 2	Hết đất Bệnh viện Tâm thần	Cầu vượt đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	14.000	9.800	9.800
	Trục phụ					
1	Ngõ số 85	Ngõ số 85: Ngõ rẽ đi Nhà văn hóa tổ 7	Vào 100m	4.800	3.360	3.360
2	Ngõ số 24 và ngõ số 64	Ngõ số 24 và ngõ số 64	Vào 100m	4.200	2.940	2.940

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
3	Các Đường rộng trong khu dân cư số 5					
3.1	Từ đường Quang Trung vào khu dân cư số 5 (ngõ 645), đến Đường rộng 22,5m	Đường Quang Trung	Đường rộng 22,5m	9.600	6.720	6.720
3.2	Đường rộng trong khu dân cư rộng $\leq 14,5m$	Toàn tuyến		7.800	5.460	5.460
V	ĐƯỜNG TÂN THỊNH	Đường Quang Trung qua Trường Cao đẳng Thái Nguyên cơ sở 2	Đường 3/2			
1	Đoạn 1	Đường Quang Trung	Vào 100m	10.000	7.000	7.000
2	Đoạn 2	Sau 100m	Gặp ngõ 58	9.000	6.300	6.300
3	Đoạn 3	Gặp ngõ 58	Công Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật	8.800	6.160	6.160
4	Đoạn 4	Công Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật	Hết gầm cầu cao tốc	10.000	7.000	7.000
5	Đoạn 5	Hết gầm cầu cao tốc	Gặp đường 3-2	15.000	10.500	10.500
	Trục Phụ					
1	Ngõ số 4; 45; 75; 58; 68; 84; 109; 191	Đường Tân Thịnh	Vào 100m	4.400	3.080	3.080
2	Ngõ số 101	Đường Tân Thịnh	Vào 200m	4.400	3.080	3.080
3	Ngõ số 137					
3.1	Đoạn 1	Đường Tân Thịnh	Vào 100m	4.700	3.290	3.290
3.2	Đoạn 2	Qua 100m	Vào 400m	4.400	3.080	3.080
4	Ngõ số 125, 122, 127	Đường Tân Thịnh	Vào 100m	4.400	3.080	3.080
VI	ĐƯỜNG Z115	Đường Quang Trung	Đường Tố Hữu			
1	Đoạn 1	Trường Đại học công nghệ thông tin và truyền thông Thái Nguyên	Cầu vượt Sơn Tiến	16.000	11.200	11.200
2	Đoạn 2	Cầu vượt Sơn Tiến	Gặp đường Tố Hữu	12.000	8.400	8.400
	Trục phụ					
1	Ngõ 167	Đường Z115	Cầu vượt tuyến tránh Quốc lộ 3	5.400	3.780	3.780
2	Ngõ 159	Đường Z115	Hết ngõ	5.400	3.780	3.780
3	Các ngõ hai bên đường Từ cầu vượt Sơn Tiến chiều rộng $\geq 3,5m$	Đường Z115	Gặp đường Tố Hữu	4.800	3.360	3.360
4	Các ngõ hai bên đường Từ cầu vượt Sơn Tiến chiều rộng $< 3,5m$	Đường Z115	Gặp đường Tố Hữu	4.400	3.080	3.080
5	Rẽ từ công Z115 đi đất khu dân cư xóm Nước Hai	Công nhà máy Z115	Đất khu dân cư xóm Nước Hai			
5.1	Từ công Z115 đi khu dân cư xóm Nước Hai,	Công nhà máy Z115	Vào 100m	5.000	3.500	3.500
5.2	Rẽ khu dân cư xóm Nước Hai và các đường trong khu dân cư quy hoạch tái định cư xóm Nước Hai,	Rẽ khu dân cư xóm Nước Hai	Vào 100m	4.400	3.080	3.080
6	Rẽ khu dân cư xóm Thái Sơn và các đường trong khu dân cư quy hoạch Thái	Rẽ khu dân cư xóm Thái Sơn	Vào 100m	4.800	3.360	3.360

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Son					
7	Ngõ rẽ vào Trường THCS Quyết Thắng	Đường Z115	Trường THCS Quyết Thắng	4.700	3.290	3.290
8	Ngõ 25	Toàn tuyến		4.500	3.150	3.150
9	Ngõ 06	Toàn tuyến		4.500	3.150	3.150
VII	ĐƯỜNG TỔ HỮU	Đường Quang Trung	Hết đất phường Quyết Thắng			
1	Đoạn 1	Đường Quang Trung	Đảo tròn Bắc Sơn	16.000	11.200	11.200
2	Đoạn 2	Đảo tròn Bắc Sơn	Gặp đường Z115	14.000	9.800	9.800
3	Đoạn 3	Gặp đường Z115		10.000	7.000	7.000
4	Đoạn 4	Ngã tư tổ dân phố Cây Xanh	Hết địa phận phường Quyết Thắng (giáp xã Đại Phúc)	6.600	4.620	4.620
	Trục phụ					
1	Ngõ số 13; 15; 22; 27; 28; 33; 38:	Đường Tổ Hữu	Vào 100m	4.800	3.360	3.360
2	Ngõ số 36:	Đường Tổ Hữu	Vào 50m	4.800	3.360	3.360
3	Ngõ số 42; 45; 51; 999,1190:	Đường Tổ Hữu	Vào 100m	4.800	3.360	3.360
4	Các Đường rộng khu dân cư số 6, giai đoạn 2, phường Thịnh Đán					
4.1	Đoạn 1	Đường Tổ Hữu	Hết khu dân cư số 6, giai đoạn 2 (gặp đường khu dân cư số 10)	12.000	8.400	8.400
4.2	Các đường còn lại trong khu quy hoạch khu dân cư số 6, giai đoạn 2	Các tuyến		9.600	6.720	6.720
5	Các Đường rộng khu tái định cư số 11, phường Thịnh Đán (không bám đường Tổ Hữu)	Các tuyến		6.000	4.200	4.200
6	Đường rộng khu tái định cư phường Thịnh Đán và xã Quyết Thắng (trả nợ tái định cư dự án: Trường năng khiếu thể dục, thể thao)					
6.1	Đường rộng $\geq 15m$	Toàn tuyến		4.600	3.220	3.220
6.2	Đường rộng 14m	Toàn tuyến		4.300	3.010	3.010
6.3	Đường rộng rộng 12m	Toàn tuyến		3.800	2.660	2.660
6.4	Đường rộng rộng 11m	Toàn tuyến		3.500	2.450	2.450
7	Khu dân cư số 2, xã Quyết Thắng					
7.1	Đường rộng rộng 21m	Toàn tuyến		4.400	3.080	3.080
7.2	Đường rộng rộng 16,5m	Toàn tuyến		3.400	2.380	2.380
7.3	Đường rộng rộng 15,5m	Toàn tuyến		3.300	2.310	2.310
7.4	Đường rộng rộng 13,5m	Toàn tuyến		3.200	2.240	2.240
7.5	Đường rộng rộng 12m	Toàn tuyến		3.000	2.100	2.100

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
8	Khu tái định cư số 1 xóm Gò Móc, xã Quyết Thắng					
8.1	Đường rộng rộng 13,5m	Toàn tuyến		3.000	2.100	2.100
8.2	Đường rộng rộng 12,5m	Toàn tuyến		2.800	1.960	1.960
9	Khu tái định cư số 1 xóm Trung Thành, xã Quyết Thắng					
9.1	Đường rộng rộng 21m	Toàn tuyến		3.600	2.520	2.520
9.2	Đường rộng rộng 15,5m	Toàn tuyến		2.700	1.890	1.890
9.3	Đường rộng rộng 12m	Toàn tuyến		2.500	1.750	1.750
10	Khu dân cư Quyết Thắng - Phúc Xuân					
10.1	Đường rộng rộng 18,5m	Toàn tuyến		3.600	2.520	2.520
10.2	Đường rộng rộng 16,5m	Toàn tuyến		3.400	2.380	2.380
10.3	Đường rộng rộng 15m	Toàn tuyến		3.300	2.310	2.310
10.4	Đường rộng rộng 13m	Toàn tuyến		3.200	2.240	2.240
10.5	Đường rộng rộng 12m	Toàn tuyến		3.000	2.100	2.100
10.6	Đường rộng rộng 7m	Toàn tuyến		2.400	1.680	1.680
11	Ngõ số 70	Đường Tố Hữu	Vào 100m	3.000	2.100	2.100
12	Ngõ số 80	Đường Tố Hữu	Vào 500m	2.800	1.960	1.960
13	Ngõ số 100	Đường Tố Hữu	Khu dân cư đường Bắc Sơn	3.200	2.240	2.240
14	Rẽ đi Sơn Tiến mặt đường bê tông $\geq 3m$	Đường Tố Hữu	Gặp đường Z115	3.300	2.310	2.310
15	Rẽ xóm Cây Xanh (đối diện X84)	Đường Tố Hữu	Vào 100m	2.700	1.890	1.890
16	Rẽ đi quán 300	Đường Tố Hữu	Quán 300	2.600	1.820	1.820
VIII	ĐƯỜNG PHÚC HÀ	Đường Dương Tự Minh	Đường Tố Hữu			
1	Đoạn 1	Đất Phúc Hà cũ	Giáp đất An Khánh	4.800	3.360	3.360
2	Đoạn 2	Ngã ba công cân	Đường sắt đi Ga B Núi Hồng	2.500	1.750	1.750
3	Đoạn 3	Đường sắt đi Ga B Núi Hồng	Cầu vượt đường tránh Quốc lộ 3	2.600	1.820	1.820
4	Đoạn 4	Cầu vượt đường tránh Quốc lộ 3	Đất xã Phúc Hà	2.500	1.750	1.750
5	Đoạn 5	Khu tái định cư số 2 Phúc Hà	Ngã ba Tổ dân phố Hồng (đường Cù Vân - An Khánh Phúc Hà)	2.200	1.540	1.540
	Trục phụ					
1	Từ công Đồng Quan đi công Nhà máy xi măng Quan Triều	Công Đồng Quan	Công Nhà máy xi măng Quan Triều	2.000	1.400	1.400
1.1	Rẽ vào UBND xã Phúc Hà cũ	Rẽ vào UBND xã Phúc Hà cũ	UBND xã Phúc Hà cũ	2.000	1.400	1.400
2	Khu trung tâm hành chính, tái định cư xã Phúc Hà					
2.1	Đường rộng rộng 19,5m	Toàn tuyến		2.000	1.400	1.400
2.2	Đường rộng rộng 16,5m	Toàn tuyến		1.600	1.120	1.120
2.3	Đường rộng rộng 12m và 11,5m	Toàn tuyến		1.500	1.050	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
3		Trạm cân	Công Trạm bảo vệ số 1 Mỏ than Khánh Hòa	2.000	1.400	1.400
IX	ĐƯỜNG TÂN CƯƠNG	Đường Quang Trung	Hết địa phận phường Quyết Thắng			
1	Đoạn 1	Đường Quang Trung đến Nghĩa trang Liệt sỹ	Gặp ngõ 808	8.000	5.600	5.600
2	Đoạn 2	Ngõ 808	Hết địa phận phường Quyết Thắng (giáp xã Tân Cương)	6.500	4.550	4.550
	Trục phụ					
1	Ngõ số 808	Đường Tân Cương	Vào 100m	3.000	2.100	2.100
2	Ngõ rẽ cạnh NVH tổ 4 phường Thịnh Đán (cũ)	Nhà văn hóa tổ 4 Thịnh Đán	Hết ngõ	3.000	2.100	2.100
3	Ngõ rẽ từ ngã ba quán 300	Ngã ba quán 300	Giáp xã Đại Phúc	2.500	1.750	1.750
X	ĐƯỜNG THỊNH ĐỨC	Đường Quang Trung	Ngõ trường bắn Lữ đoàn 382			
1	Đoạn 1	Đường Quang Trung	Nghĩa trang Liệt sỹ	4.500	3.150	3.150
2	Đoạn 2	Nghĩa trang Liệt sỹ	Ngõ trường bắn Lữ đoàn 382	4.000	2.800	2.800
XI	ĐƯỜNG 3/2	Đường Thống Nhất	Ngã tư Trường Cao đẳng Thái Nguyên cơ sở 2			
1	Đoạn 1	Đường Thống Nhất	Ngã tư Trường Cao đẳng Thái Nguyên cơ sở 2	16.000	11.200	11.200
XII	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI					
1	Đường có mặt đường rộng từ $\geq 3,5m$					
-	Địa phận phường Thịnh Đán cũ	Các tuyến		3.500	2.450	2.450
-	Địa phận phường xã Quyết Thắng cũ	Các tuyến		3.200	2.240	2.240
-	Địa phận phường xã Phúc Hà cũ	Các tuyến		2.500	1.750	1.750
2	Đường có mặt đường rộng từ $< 3,5m$					
-	Địa phận phường Thịnh Đán cũ	Các tuyến		2.800	1.960	1.960
-	Địa phận phường xã Quyết Thắng cũ	Các tuyến		2.700	1.890	1.890
-	Địa phận phường xã Phúc Hà cũ	Các tuyến		2.000	1.400	1.400